Đơn vị tính: VND

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.636.871.835.414	1.592.469.125.659
- Bằng VND	1.188.939.096.789	1.139.933.424.397
- Bằng ngoại tệ, vàng	447.932.738.625	452.535.701.262
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.422.810.000.000	2.499.705.600.000
- Bằng VND	2.495.000.000.000	970.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	927.810.000.000	1.529.705.600.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	5.878.635.139	19.516.723.688
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.878.635.139	19.516.723.688
Tổng cộng	**5.065.560.470.553**	**4.111.691.449.347**

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2011	01/01/2011
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.776.095.178.473	10.766.419.090.671
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.519.876.488	135.704.576
Tổng cộng	**12.777.615.054.961**	**10.766.554.795.247**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2011	01/01/2011
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.263.091.915.512	10.361.796.775.420
Nợ cần chú ý	240.027.077.996	163.655.650.538
Nợ dưới tiêu chuẩn	85.034.984.801	55.444.396.525
Nợ nghi ngờ	61.578.344.761	70.315.837.914
Nợ có khả năng mất vốn	127.882.731.891	115.342.134.850
Tổng cộng	**12.777.615.054.961**	**10.766.554.795.247**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2011	01/01/2011
Nợ ngắn hạn	8.577.234.131.415	6.165.388.668.946
Nợ trung hạn	2.008.761.118.900	2.345.023.331.413
Nợ dài hạn	2.191.619.804.646	2.256.142.794.888
Tổng cộng	**12.777.615.054.961**	**10.766.554.795.247**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Cho vay các tổ chức kinh tế	9.109.892.647.430	6.934.166.589.154
Cho vay cá nhân	3.667.722.407.531	3.832.388.206.093
Tổng cộng	**12.777.615.054.961**	**10.766.554.795.247**

Đơn vị tính: VND

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	76.914.517.750	50.704.139.844
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	15.145.813.352	4.527.278.626
Dự phòng giảm do hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.317.211.222)	(14.749.675.107)
Số dư cuối năm	**86.743.119.880**	**40.481.743.363**

6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2011	01/01/2011
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán chính phủ	167.003.395.990	167.069.699.410
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	**167.003.395.990**	**167.069.699.410**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán chính phữ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng	**1.700.000.000.000**	**1.700.000.000.000**

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP XD Sài Gòn	08/07/2014	12,5%/ năm	4.000.000	400.000.000.000
Cty CP ĐT Sài Gòn Đà Nẵng	31/12/2014	11,5%/năm	10.000.000	1.000.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2014	12,5%/ năm	3.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng			**17.000.000**	**1.700.000.000.000**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/06/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	706.115.000.000	539.115.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	**706.115.000.000**	**539.115.000.000**

Đơn vị tính: VND

(*) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6,67%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	11,00%	338.200.000.000	338.200.000.000
Công ty CP Đất Nam Việt	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000
Quỹ CK Y tế Bản Việt	3,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	11,00%	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	1,64%	76.615.000.000	76.615.000.000
Công ty CP Chứng khoán Navibank	10,56%	17.000.000.000	-
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ	10,00%	150.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	9,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
Tổng cộng		**706.115.000.000**	**539.115.000.000**

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 32

8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

9. Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh trang 33

9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

9.2 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

10. Tài sản Có khác

	30/06/2011	01/01/2011
Các khoản phải thu	**1.469.175.580.821**	**953.891.553.811**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***743.924.694.519***	***729.874.078.282***
Mua sắm TSCĐ	742.333.846.600	728.410.531.608
Chi phí XDCB	1.590.847.919	1.463.546.674
Các khoản phải thu	***725.250.886.302***	***224.017.475.529***
Các khoản phải thu nội bộ	92.075.958.102	119.439.330.159
Các khoản phải thu bên ngoài	633.174.928.200	104.578.145.370
Các khoản lãi, phí phải thu	**355.235.423.751**	**173.329.782.480**
Tài sản có khác	**87.722.068.534**	**248.716.172.026**
Tổng cộng	**1.912.133.073.106**	**1.375.937.508.317**

Đơn vị tính: VND

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước

	30/06/2011	01/01/2011
Vay Ngân hàng Nhà Nước		**160.419.214.738**
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	160.419.214.738
Tổng cộng	**-**	**160.419.214.738**

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi của các TCTD khác	**4.264.895.456.895**	**5.308.626.322.774**
+ Tiền gửi không kỳ hạn	1.455.815.056.895	1.419.850.322.774
Bằng VND	1.043.127.410.896	1.041.096.518.925
Bằng vàng và ngoại tệ	412.687.645.999	378.753.803.849
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.809.080.400.000	3.888.776.000.000
Bằng VND	1.205.000.000.000	2.601.400.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	1.604.080.400.000	1.287.376.000.000
Tổng cộng	**4.264.895.456.895**	**5.308.626.322.774**

13. Tiền gửi của khách hàng

13.1.Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi không kỳ hạn	**495.210.279.500**	**392.681.434.464**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	473.620.003.431	369.902.337.429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21.590.276.069	22.779.097.035
Tiền gửi có kỳ hạn	**11.996.172.748.549**	**10.282.438.464.625**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.967.567.231.861	8.536.200.490.605
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.028.605.516.688	1.746.237.974.020
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**218.269.976**	**388.317.494**
Tiền gửi ký quỹ	**43.462.253.767**	**45.793.591.022**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	10.232.272.412	13.273.591.758
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	33.229.981.355	32.519.999.264
Tổng cộng	**12.535.063.551.792**	**10.721.301.807.605**

Đơn vị tính: VND

13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi của kho bạc Nhà Nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.145.700.152.359	2.318.204.009.831
Tiền gửi của cá nhân	10.275.116.072.053	8.342.063.479.360
Tiền gửi của các đối tượng khác	114.247.327.380	61.034.318.414
Tổng cộng	**12.535.063.551.792**	**10.721.301.807.605**

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2011	01/01/2011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	292.171.200.000	254.363.200.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	**292.171.200.000**	**254.363.200.000**

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2011	01/01/2011
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng VNĐ	-	129.869.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ dưới 12 tháng	2.471.466.534.668	340.000.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng và ngoại tệ dưới 12 tháng	199.561.670.100	688.723.164.000
Tổng cộng	**2.671.028.204.768**	**689.193.033.000**

16. Các khoản nợ khác

	30/06/2011	01/01/2011
Các khoản phải trả nội bộ	2.001.269.615	403.987.658
Các khoản phải trả bên ngoài	166.156.401.835	725.363.468.440
Các tài sản nợ khác	1.199.007.705	-
Lãi và phí phải trả	210.721.390.049	134.376.613.357
Tổng cộng	**380.078.069.204**	**860.144.069.455**

17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 34

17.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**95.930.289.973**	**57.458.192.073**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	266.644.333	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**360**	**575**
Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ: không có.	-	-

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Năm trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	**1.820.234.850.000**	1.820.234.850.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-

Năm nay	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	**3.010.215.520.000**	3.010.215.520.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-

17.3. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	182.023.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	182.023.485
- Cổ phiếu phổ thông	*301.021.552*	*182.023.485*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.021.552	182.023.485
- Cổ phiếu phổ thông	*301.021.552*	*182.023.485*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	*10.000*	*10.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Thu nhập lãi tiền gửi	316.017.648.850	66.917.955.260
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	779.262.548.086	631.891.829.874
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	110.979.979.302	117.334.966.449
Thu khác từ hoạt động tín dụng	67.424.221	85.167.254
Tổng cộng	**1.206.327.600.459**	**816.229.918.837**

Đơn vị tính: VND

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Trả lãi tiền gửi	625.505.921.184	489.781.531.111
Trả lãi tiền vay	213.640.826.454	3.890.039.051
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	52.147.817.145	119.048.283.662
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.337.180.537	298.302.731
Tổng cộng	**896.631.745.320**	**613.018.156.555**

20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.742.823.416	3.896.556.723
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.256.635.983	2.530.954.507
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.135.612.786	496.639.693
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	391.421.914	246.420.507
Thu từ dịch vụ tư vấn phát hành giấy tờ có giá	71.268.782	1.820.000
Thu khác	2.277.237.518	17.521.280.095
Tổng cộng	**12.875.000.399**	**24.693.671.525**

20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Chi dịch vụ thanh toán	1.568.042.524	1.187.522.940
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	1.734.727.372	1.515.299.362
Chi về ngân quỹ	2.001.081.857	929.200.073
Chi về ủy thác và đại lý	736.867.894	383.439.033
Chi về dịch vụ tư vấn	107.745.334	25.927.152
Chi khác	375.999.581	523.844.136
Tổng cộng	**6.524.464.562**	**4.565.232.696**

20.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**6.350.535.837**	**20.128.438.829**

Đơn vị tính: VND

21. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**70.843.569.334**	**57.729.931.203**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	38.741.869.981	22.910.276.282
Thu về kinh doanh vàng	5.640.082.869	-
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	26.461.616.484	34.698.154.921
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	121.500.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**88.538.297.128**	**65.703.681.065**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	21.557.874.984	35.820.893.777
Chi về kinh doanh vàng	41.715.627.862	1.096.326.746
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	25.264.794.282	28.786.460.542
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(17.694.727.794)**	**(7.973.749.862)**

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	60.000.000	1.495.827.768
Từ CK Vốn kinh doanh	-	-
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	60.000.000	1.495.827.768
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	**60.000.000**	**1.495.827.768**

23. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	17.184.292.778	1.662.535.725
Thu nhập từ các khoản nợ gốc, nợ lãi đã xử lý	71.113.200	100.137.993
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	16.953.688.791	1.306.886.676
Thu nhập khác	159.490.787	255.511.056
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	93.541.597	182.944.198
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**17.090.751.181**	**1.479.591.527**

Đơn vị tính: VND

24. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.363.533.929	2.894.935.972
Chi phí cho nhân viên	86.429.418.244	56.928.882.860
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	78.022.739.752	50.900.922.721
Các khoản chi đóng góp theo lương	4.848.529.888	3.681.165.619
Chi trợ cấp	409.182.798	468.993.161
Chi công tác xã hội		
Chi về tài sản	42.739.895.587	34.344.245.400
Trong đó: KH TSCĐ	5.818.636.274	4.527.852.927
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	30.599.750.101	17.827.713.638
Trong đó:		
Công tác phí	884.220.691	905.442.256
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.366.828.335	4.329.418.999
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng RR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
Tổng cộng	**169.499.426.196**	**116.325.196.869**

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.976.763.324	16.325.200.355
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.976.763.324**	**16.325.200.355**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	424.446.527.403	780.425.865.473
Tiền gửi tại NHNN	567.439.557.462	595.699.666.111
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5.065.560.470.553	4.111.691.449.347

Đơn vị tính: VND

Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng	**6.057.446.555.418**	**5.487.816.980.931**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đvt: triệu đồng

	SDĐK	Số phát sinh trong năm		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.085	837	2.597	325
Thuế TNDN	14.801	31.977	19.160	27.618
Các loại thuế khác	180	144	292	32
Tổng cộng	**17.066**	**32.958**	**22.049**	**27.975**

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
BĐS gắn liền QSD đất hợp pháp	4.675.279.886.344	4.675.279.886.344
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	21.454.671.727	21.454.671.727
Các loại tài sản bảo đảm khác	2.445.151.388.879	2.445.151.388.879
Chứng Chỉ nhà đất Vay BS VLD Vàng	1.732.000.000	1.732.000.000
Chứng Chỉ TG VND tại NVB vay XAU	391.007.900.000	391.007.900.000
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	618.119.000.000	618.119.000.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	2.648.251.562.400	2.648.251.562.400
CKhóan do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	353.797.200.000	353.797.200.000
CKhoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCK, TTGDCK	969.465.310.000	969.465.310.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.104.875.505.756	5.104.875.505.756
Kỳ phiếu (VND) do NH TMCP Nam Việt phát hành	106.120.000.000	106.120.000.000
Máy móc thiết bị chuyên dùng	762.180.962.582	762.180.962.582
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	3.142.436.226.328	3.142.436.226.328
Phương tiện vận chuyển	1.383.200.865.979	1.383.200.865.979
Quyền sử dụng đất	6.919.723.395.320	6.919.723.395.320
Số dư tiền gửi, Số TKiệm bằng VND tại TCTD	1.593.373.260.640	1.593.373.260.640
Số dư tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng khác	400.000.000	400.000.000
Số dư tiền gửi bằng VND tại NVB	170.259.115.674	170.259.115.674
Số dư tiền gửi bằng XAU tại NVB	1.696.500.000	1.696.500.000

Số dư tiền gửi USD tại NVB	6.463.253.323	6.463.253.323
Vàng, Số dư tiền gửi, Số TKiệm bằng Ng.tệ tại TCTD	2.170.412.155	2.170.412.155
Loại khác	1.844.000.000	1.844.000.000
Tổng cộng	**31.337.502.417.107**	**31.337.502.417.107**

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	30/06/2011	01/01/2011
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	382.325.387.836	245.259.992.195
Bảo lãnh khác	102.514.614.060	105.883.124.438
Tổng cộng	**484.840.001.896**	**351.143.116.633**

30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

(Đvt: triệu đồng)

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	12.777.615	5.633.000	484.840	1.867.003
Nước ngoài	-	-	-	-

31. Thông tin về các bên liên quan:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 30/06/2011
Công ty CP du lịch SG Hàm Tân	Công ty liên quan	Cho vay	-	39.513.501.006
		Thu nợ	1.250.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Công ty liên quan	Cho vay	-	38.896.685.746
		Thu nợ	6.710.000.000	
		Thu lãi	4.234.052.425	
		Mua trái phiếu	-	1.000.000.000.000
Công ty CP phát triển SG Tây Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	-	125.873.705.744
		Thu nợ	14.631.000.000	-
		Mua trái phiếu	-	300.000.000.000
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Sài Gòn Qui Nhơn	Công ty liên quan	Cho vay	-	17.684.392.803
		Cho vay ngoại tệ	86.930,00 USD	-
		Thu nợ	3.099,3 USD	-

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	Số dư 30/06/2011
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Cho vay	-	50.000.000.000
		Thu lãi	4.612.146.879	
Bà Phạm Thị Lê	Cổ đông lớn	Cho vay		100.000.000.000
		Thu lãi	9.261.222.222	-
Bà Phạm Thị Yến	Cổ đông lớn	Cho vay	-	59.000.000.000
		Thu lãi	6.390.224.444	-
Bà Quách Thị Nga	Cổ đông lớn	Cho vay	-	192.000.000.000
		Thu lãi	12.870.416.667	-
Bà Hoàng Thi Kim Hiên	Cổ đông lớn	Cho vay	-	120.000.000.000
		Thu lãi	10.996.800.000	-

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

32.1 Rủi ro lãi suất: xem trang 29

32.1 Rủi ro tiền tệ: xem trang 30

32.1 Rủi ro thanh khoản: xem trang 31

TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Vĩnh Phát	Lê Quang Trí

32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	424.447	-	-	-	-	-	424.447
Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	-	222.828	-	344.612	-	-	-	567.440
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.604.718	1.408.032	1.287.360	765.450	-	-	5.065.560
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	514.523	-	1.570.497	5.875.477	3.458.330	1.022.633	336.155	12.777.615
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.867.070	-	1.867.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	706.115	706.115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	125.023	-	-	-	-	-	125.023
Tài sản Có khác (*)		1.912.133	-	-	-	-	-	1.912.133
Tổng Tài sản	**514.523**	**4.289.149**	**2.978.529**	**7.507.449**	**4.223.780**	**2.889.703**	**1.042.270**	**23.445.403**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.027.535	1.237.360	-	-	-	4.264.895
Vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.984.683	3.486.702	1.193.207	870.473	-	12.535.065
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	292.171	-	-	-	-	-	292.171
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	98.647	1.517.384	1.054.997	-	-	2.671.028
Các khoản nợ khác	-	380.078	-	-	-	-	-	380.078
Tổng Nợ phải trả	**-**	**672.249**	**10.110.865**	**6.241.446**	**2.248.204**	**870.473**	**-**	**20.143.237**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	514.523	3.616.899	(7.132.336)	1.266.003	1.975.576	2.019.230	1.042.270	3.302.166
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**514.523**	**3.616.899**	**(7.132.336)**	**1.266.003**	**1.975.576**	**2.019.230**	**1.042.270**	**3.302.166**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.
Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	357	58.855	165.906	881	225.999
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	97.759	-	-	97.759
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	586	1.379.488	-	715	1.380.789
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	2.321.703	40.490	-	2.362.193
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	34.037	497	-	34.534
Tổng Tài sản	**943**	**3.891.841**	**206.893**	**1.596**	**4.101.274**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.016.768	-	-	2.016.768
Tiền gửi của khách hàng	772	2.082.864	-	-	2.083.636
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	199.562	-	199.562
Các khoản nợ khác	-	27.895	37	-	27.932
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**772**	**4.127.527**	**199.599**	**-**	**4.327.898**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	171	(235.685)	7.294	1.596	(226.624)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	171	(235.685)	7.294	1.596	(226.624)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

32.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	424.447	-	-	-	-	424.447
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	567.440	-	-	-	-	567.440
Tiền, vàng gởi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.012.750	1.287.360	765.450	-	-	5.065.560
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	308.533	205.990	758.498	4.981.494	2.021.990	4.501.110	-	12.777.615
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.867.070	-	1.867.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	706.115	-	706.115
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	125.023	-	125.023
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	1.912.133	-	-	1.912.133
Tổng Tài sản	**308.533**	**205.990**	**4.763.134**	**6.268.854**	**4.699.573**	**7.199.318**	**-**	**23.445.403**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.027.535	1.237.360	-	-	-	4.264.895
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.984.682	3.941.214	738.694	870.473	-	12.535.063
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	292.171	-	292.171
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	98.647	2.488.321	84.060	-	-	2.671.028
Các khoản nợ khác	-	-	292.277	39.102	13.770	34.931	-	380.080
Tổng Nợ phải trả	**-**	**-**	**10.403.141**	**7.705.997**	**836.524**	**1.197.575**	**-**	**20.143.237**
Mức chênh thanh khoản ròng	**308.533**	**205.990**	**(5.640.007)**	**(1.437.143)**	**3.863.049**	**6.001.743**	**-**	**3.302.165**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8. Tài sản cố định hữu hình

8.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2011	1.970	27.320	30.348	37.505	3.507	100.649
- Mua trong kỳ	1.044	1.917	-	2.368	89	5.417
- Giảm khác	29	10	-	364	-	402
Số dư ngày 30/06/2011	2.985	29.226	30.348	39.509	3.596	105.663
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	822	11.004	8.205	13.811	1.457	35.298
- Khấu hao trong kỳ	52	7.262	5.596	8.615	335	21.860
- Giảm khác	16	5.880	4.038	6.456	110	16.500
Số dư ngày 30/06/2011	858	12.386	9.763	15.970	1.682	40.658
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2011	1.148	16.316	22.143	23.694	2.050	65.350
- Tại ngày 30/06/2011	2.127	16.841	20.585	23.539	1.914	65.005

8.2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2010	1.992	24.623	28.289	36.123	3.199	94.225
- Mua trong năm	-	3.312	5.763	1.972	557	11.603
- Giảm khác	22	615	3.704	591	248	5.180
Số dư ngày 31/12/2010	1.970	27.320	30.348	37.505	3.507	100.649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2010	795	9.100	5.543	9.847	1.061	26.346
- Khấu hao trong năm	35	2.133	3.309	4.172	477	10.127
- Giảm khác	8	228	648	208	81	1.174
Số dư ngày 31/12/2010	822	11.004	8.205	13.811	1.457	35.298
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2010	1.197	15.523	22.746	26.277	2.138	67.880
- Tại ngày 31/12/2010	1.148	16.316	22.143	23.694	2.050	65.350

9. Tài sản cố định vô hình

9.1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2011	29.229	-	-	16.233	45.463
- Mua trong kỳ	19.105			20	19.125
- Giảm khác				13	13
Số dư ngày 30/06/2011	48.334	-	-	16.240	64.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	19	-	-	4.224	4.242
- Khấu hao trong kỳ	12			318	330
- Giảm khác				16	16
Số dư ngày 30/06/2011	31	-	-	4.525	4.556
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2011	29.211	-	-	12.010	41.221
- Tại ngày 30/06/2011	48.304	-	-	11.715	60.018

9.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2010	28.204	-	-	15.246	43.450
- Mua trong năm	1.026			1.027	2.053
- Giảm khác	-			40	40
Số dư ngày 31/12/2010	29.230	-	-	16.233	45.463
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	10	-	-	3.683	3.693
- Khấu hao trong năm	9			555	564
- Giảm khác	-			14	14
Số dư ngày 31/12/2010	19	-	-	4.224	4.242
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2010	28.194	-	-	11.563	39.758
- Tại ngày 31/12/2010	29.211	-	-	12.009	41.221

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp điều lệ	Các quỹ					Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cộng		
Số dư ngày 01/01/2011	**1.820.234.850.000**	**1.104.851.822**	**28.795.647.292**	**14.830.190.013**	**-**	**44.730.689.127**	**157.372.667.319**	**2.022.338.206.446**
Tăng trong kỳ	**1.189.980.670.000**	**-**	**15.691.381.428**	**7.845.690.714**	**8.376.742.136**	**31.913.814.278**	**95.930.289.973**	**1.317.824.774.251**
- Tăng vốn trong kỳ	1.189.980.670.000	-	-	-	-	-	-	**1.189.980.670.000**
- Lợi nhuận Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	95.930.289.973	**95.930.289.973**
- Trích các quỹ	-	-	15.691.381.428	7.845.690.714	8.376.742.136	31.913.814.278	-	**31.913.814.278**
- Các khoản Tăng khác	-	-	-	-	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	**575.915.220**	**8.374.294.496**	**8.950.209.716**	**156.337.899.059**	**165.288.108.775**
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	31.337.899.058	**31.337.899.058**
- Chi quỹ	-	-	-	-	8.374.294.496	8.374.294.496	-	**8.374.294.496**
- Chia Cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	125.000.000.000	**125.000.000.000**
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	575.915.220	-	575.915.220	-	575.915.220
Số dư ngày 30/06/2011	**3.010.215.520.000**	**1.104.851.822**	**44.487.028.720**	**22.099.965.507**	**2.447.640**	**67.694.293.689**	**96.965.058.233**	**3.174.874.871.922**